TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CƯ KUIN** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/DS-ST
Ngày 11 - 01 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Định.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Vinh;

2. Bà Hoàng Thị Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa: Bà Hà Thanh Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 và ngày 11 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2023/TLST-DS ngày 13/3/2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2023/QĐXXST- DS ngày 14 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

***** *Nguyên đơn:* Ông Lê Quốc H, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1977; Cùng địa chỉ: Buôn E, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Trần Bá Lan V, sinh năm 1999; Địa chỉ: Buôn E, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản uỷ quyền ngày 20/02/2023) (Có mặt).

***** *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1974 và bà Đỗ Thị Kim P1, sinh năm 1980; Cùng địa chỉ: Thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Bà P1 có mặt);

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Lê Thành N, sinh năm 1987; Địa chỉ: D L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản uỷ quyền ngày 08/5/2023) (Có mặt khi xét xử nhưng vắng mặt khi tuyên án).

***** *Người làm chứng:*

- Chị Lê Thị Thúy V1, sinh năm 1999. Địa chỉ: Buôn E, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

- Bà Trần Thị Ngọc T1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/02/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/5/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Bá Lan V trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nhau từ trước nên từ năm 2022 đến năm 2023 vợ chồng ông H, bà T (nguyên đơn) đã cho vợ chồng ông P, bà P1 (bị đơn) vay tiền 02 lần, cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào ngày 23/11/2022 vợ chồng ông H, bà T cho vợ chồng ông P và bà P1 vay số tiền gốc là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng), trong giấy vay tiền có đề *"…..sẽ hoàn trả cả vốn lẫn lãi*" là do mẫu viết sẵn nhưng ông H, bà T không tính lãi suất. Thời gian vay hẹn đến ngày 01/01/2023 sẽ trả. Mục đích vay: lấy vốn làm ăn buôn bán. Các bên có lập "Giấy vay tiền" theo mẫu sẵn do vợ chồng ông H, bà T chuẩn bị từ trước, bà P1 là người điền các thông tin liên quan rồi vợ chồng ông P, bà P1 ký xác nhận. Khi lập giấy vay tiền có 01 bản gốc và do ông H, bà T giữ.

- Lần 2: Vào ngày 23/01/2023 vợ chồng ông H, bà T cho vợ chồng ông P và bà P1 vay tiếp số tiền gốc là 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng), trong giấy vay tiền có đề *"…..sẽ hoàn trả cả vốn lẫn lãi*" là do mẫu viết sẵn nhưng ông H, bà T không tính lãi suất. Thời gian vay không ghi trong giấy vay tiền nhưng vợ chồng ông P, bà P1 hẹn đến cuối tháng 01/2023 sẽ trả, mục đích vay: lấy vốn làm ăn buôn bán. Tuy nhiên, khi đến hạn vợ chồng ông P, bà P1 không trả được cho ông H, bà T số tiền nào. Đến ngày 13/02/2023 bà P1 xin gia hạn đến cuối tháng 02/2023 (tức vào ngày 28/02/2023) sẽ trả. Đến ngày 17/02/2023 mẹ bị đơn là bà Nguyễn Thị Y đã mang số tiền 200.000.000 đồng trả, bà Y đưa trực tiếp 200.000.000 đồng tiền mặt cho bà T. Bà T là người lập giấy, ghi giấy và ký xác nhận ngày 17/02/2023 *"con Nguyễn Thị Ánh T có nhận của mẹ anh chị P số tiền là 200.000.000 đồng…"*. Tiếp đến vào ngày 21/8/2023 vợ chồng bà P1 chuyển nhượng cho bà T thửa đất số 3837, tờ bản đồ số 15 tại xã E, huyên C với giá 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng), do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố H – phòng G nên bà T đã bỏ 800.000.000 đồng trả nợ cho ngân hàng thay cho vợ chồng bà P1, còn lại 500.000.000 đồng hai bên thỏa thuận khấu trừ vào số tiền 500.000.000 đồng mà bà P1 vay lần 2 nên vào ngày 21/9/2023 nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền cho bị đơn vay

700.000.000 đồng.

Như vậy, bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền gốc vay lần đầu là 900.000.000 đồng. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông P và bà P1 trả số tiền vay gốc 900.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh của số tiến gốc này tính từ ngày 01/01/2023 (ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 10%/năm và tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 500.000.000 đồng vay lần 2 tính từ ngày 01/3/2023 (ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ) đến ngày 20/8/2023 với mức lãi suất là 10%/năm.

Đối với số tiền mà bị đơn chuyển khoản cho cháu V2 con gái của nguyên đơn 196.800.000 đồng là số tiền mà bà P1 trả nợ tiền mua heo thịt của nguyên đơn từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2022 không liên quan đến số tiền vay mà nguyên đơn đang khởi kiện.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện của bị đơn là ông Lê Thành N trình bày:*

Vào ngày 23/11/2022, vợ chồng bị đơn có đến nhà vợ chồng nguyên đơn và vay của vợ chồng nguyên đơn số tiền 900.000.000 đồng, khi vay các bên có lập "giấy vay tiền" do nguyên đơn chuẩn bị mẫu sẵn và bị đơn là người điền các thông tin vào, lãi suất không ghi vào trong giấy vay tiền nhưng các bên thoả thuận bằng lời nói là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, thời hạn trả nợ từ ngày 23/11/2022 đến ngày 01/01/2023, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng. Khi vay có mặt cả vợ chồng bị đơn ký xác nhận, chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền ngày 23/11/2022 là của vợ chồng bị đơn. Khi lập giấy vay tiền có 01 bản và do vợ chồng nguyên đơn là người cầm giữ.

Ngày 26/11/2022, bà P1 sử dụng số tài khoản của mình là số 63610000181918 của Ngân hàng TMCP Đ chuyển vào tài khoản của chị Lê Thị Thúy V3 (là con gái của ông H, bà T) số 050124711808 của Ngân hàng TMCP S, số tài khoản của cháu V3 bà P1 biết được là do bà T cung cấp và cháu V3 là người biết, mục đích chuyển số tiền này là để trả tiền lãi của khoản vay 900.000.000 đồng, phía bà P1 chuyển khoản nhưng không ghi nội dung là tiền lãi để tránh việc trả nợ lãi nặng, cụ thể chuyển các lần tiền như sau:

- Ngày 26/11/2022, lúc 18 giờ 00 phút, bà P1 chuyển 25.000.000 đồng;
- Ngày 26/11/2022, lúc 20 giờ 49 phút, bà P1 chuyển 35.400.000 đồng;
- Ngày 12/12/2022, lúc 11 giờ 36 phút, bà P1 chuyển 30.000.000 đồng;
- Ngày 26/12/2022, lúc 14 giờ 35 phút, bà P1 chuyển 54.000.000 đồng.

Tổng cộng bà P1 đã chuyển khoản cho cháu V3 là 144.400.000 đồng tiền lãi.

Ngày 17/01/2023, khoảng 18 giờ 00 phút, vợ chồng nguyên đơn có đến nhà vợ

chồng bị đơn để yêu cầu trả nợ, vợ chồng bị đơn đã trả cho vợ chồng nguyên đơn 200.000.000 đồng tiền gốc, nhưng chưa kịp làm giấy vay để ghi số tiền vay còn nợ lại, bà T hẹn đến hôm sau sẽ làm lại giấy vay tiền cho phía bị đơn. Ngày 23/01/2023, vợ chồng nguyên đơn có đến nhà vợ chồng bị đơn viết lại giấy vay tiền 700.000.000 đồng tiền gốc, sau khi đã trừ 200.000.000 đồng vào số tiền vay 900.000.000 đồng mà vợ chồng bị đơn đã vay của nguyên đơn, vẫn giống như giấy vay tiền ngày 23/11/2022 về cách thức mẫu sẵn và bị đơn là người điền thông tin vào, lãi suất không ghi vào trong giấy vay tiền nhưng các bên thoả thuận bằng lời nói là 6%/tháng. Khi viết lại giấy thì chỉ có mặt của bà P1, còn ông P lúc đó đã say rượu và đi ngủ nên chỉ có bà P1 ký vào giấy vay, chữ ký và chữ viết trong "giấy vay tiền ngày 23/01/2023" là của bà P1. Thời điểm đó phía bị đơn tin tưởng nguyên đơn nên không huỷ giấy vay của số tiền 900.000.000 đồng.

Ngày 31/01/2023, lúc 18 giờ 57 phút bà P1 chuyển khoản tiếp số tiền 52.400.000 đồng từ số tài khoản tên của mình sang số tài khoản của cháu V3, theo yêu cầu của bà T số tiền này cũng là để trả tiền lãi. Ngày 17/02/2023 vợ chồng bị đơn nhờ mẹ là bà Nguyễn Thị Y mang số tiền 200.000.000 đồng trả nợ gốc cho nguyên đơn. Trong 196.800.000 đồng mà bà P1 chuyển khoản cho cháu V3 thì chỉ có 30.000.000 đồng là trả tiền bị đơn mua nợ heo thịt của bà T còn lại 166.800.000 đồng là tiền lãi của số tiền vay gốc 900.000.000 đồng. Vì bà P có mua heo thịt của bà T và chỉ nợ bà T 75.200.000 đồng.

Như vậy, vợ chồng bị đơn đã trả cho vợ chồng nguyên đơn tổng số tiền là 566.000.000 đồng, gồm 400.000.000 đồng tiền gốc và 166.800.000 đồng tiền lãi. Đến ngày 21/8/2023, vợ chồng bị đơn đã chuyển nhượng thửa đất 3837, tờ bản đồ 15, tại xã E, huyện C cho vợ chồng nguyên đơn, giá trị thửa đất là 1.300.000.000 đồng, trong đó 500.000.000 đồng là để cấn trừ vào số tiền gốc còn nợ của bà T, còn 800.000.000 đồng là phía nguyên đơn trả tiền nợ trong ngân hàng cho phía bị đơn để tất toán khoản vay cho Ngân hàng TMCP P – Chi nhánh T2 và rút bìa đỏ về. Khi chuyển nhượng đất thì phía bị đơn với bà T thỏa thuận bị đơn trả thêm cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng (gồm tiền mua heo thịt còn nợ, tiền thuê luật sư và tiền án phí) coi như số nợ giữa hai bên đã được thanh toán xong thì nguyên đơn sẽ rút đơn khởi kiện nên trong hợp đồng đặt cọc ngày 21/8/2023 tại góc bên trái mặt sau của hợp đồng đặt cọc bà T có ghi: *"Tôi Nguyễn Thị Ánh T đồng ý sự thỏa thuận khi nào chị Đỗ Thị Kim P1 thanh toán số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) tôi sẽ làm đơn bãi nại cho chị Đỗ Thị Kim P1"*. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý, bị đơn chỉ chấp nhận trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng theo như thỏa thuận giữa hai bên. Đối với số tiền lãi mà bị đơn trả cho nguyên đơn vượt quá mức quy định của pháp luật thì bị đơn không yêu cầu Tòa án xem xét lại.

Tại phiên tòa bị đơn bà P1 xuất trình một hóa đơn bán lẻ của nguyên đơn đưa cho bà P1 và trình bày số tiền 900.000.000 đồng bà P1 vay của bà T vào 03 lần, cụ thể: ngày 15/9/2022 là 100.000.000 đồng; ngày 12/10/2022 là 500.000.000 đồng; ngày 15/11/2022 là 300.000.000 đồng với lãi suất ngày là 2000 đồng/1 triệu/ngày, do không có tiền trả cho bà T nên đến ngày 23/11/2022 bà T và vợ chồng bà P1 mới viết lại giấy vay số tiền 900.000.000 đồng và thỏa thuận thời hạn trả nợ là từ ngày 23/11/2022 đến ngày 01/01/2023. Sau đó từ ngày 26/11/2022 bà P1 liên tiếp chuyển khoản trả 166.800.000 đồng tiền lãi còn nợ bà T trước khi hai bên làm lại giấy vay và 30 triệu đồng tiền nợ mua heo thịt. Còn trên thực tế thì vào ngày 23/11/2022 vợ chồng bị đơn không vay của nguyên đơn 900.000.000 đồng như đại diện của bị đơn trình bày là không đúng. Đối với các nội dung khác thì bà P1 đồng ý với phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng là chị Lê Thị Thúy V3 trình bày:

Chị V3 là con gái của ông Lê Quốc H và bà Nguyễn Thị Ánh T. Chị V3 không biết ông P, bà P1 là ai và không biết việc ông P, bà P1 vay tiền của bố mẹ chị là ông H, bà T. Chị V3 không có liên quan gì đến số tiền mà ông P, bà P1 vay của bố mẹ chị. Vì bố mẹ chị không sử dụng thành thạo việc chuyển khoản Ngân hàng nên có nhờ chị sử dụng số tài khoản 050124711808 của Ngân hàng TMCP S (S1) để nhận chuyển tiền từ khách hàng vay của bố mẹ chị.

Chị V3 có xác nhận bà P1 sử dụng số tài khoản của bà P1 (chị không nhớ số tài khoản của bà P1 là bao nhiêu) chuyển tiền vào tài khoản của chị theo số trên, chị là người sử dụng và quản lý số tài khoản này, mẹ chị là người cung cấp số tài khoản của chị cho bà P1, còn mục đích chuyển vào tài khoản của chị là gì thì chị không biết và nguồn gốc của những lần tiền mà bà P1 chuyển cho chị thì chị không biết, cụ thể những lần bà P1 chuyển bao nhiêu, số tiền gốc và lãi bao nhiêu thì chị không biết vì thời gian đã lâu nên chị không thể nhớ tổng số tiền mà bà P1 chuyển vào tài khoản của chị. Ngoài chị sử dụng số tài khoản trên thì còn có mẹ chị là người cùng sử dụng chung để chuyển tiền. Chị V3 và bà P1 không có thực hiện giao dịch vay tài sản nào. Vì lý do bận công việc nên chị V3 uỷ quyền cho bố mẹ chị tham gia tố tụng và chị xin vắng mặt tại các buổi làm việc của Toà án cũng như vắng mặt tại các buổi xét xử của Toà án các cấp.

** Người làm chứng bà Trần Thị Ngọc T1 trình bày:*

Bà T1 làm môi giới bất động sản nên chỉ quen biết với bà P1 chứ không có quan hệ thân thuộc gì, còn bà Nguyễn Thị Ánh T (tên gọi khác là H1) là chị dâu họ hàng với bà T1. Vào ngày 21/8/2023 bà T1 được bà T nhờ làm chứng việc đặt cọc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng bà P1 với bà T. Vợ chồng bà P1 và bà T thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất của bà P1 cho bà T với giá 1.300.000.000 đồng, trong

đó 800.000.000 đồng trả vào ngân hàng TMCP P (H2) -phòng G để rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về còn 500.000.000 đồng trừ vào số nợ 600.000.000 đồng mà vợ chồng bà P1 nợ bà T, bà P1 còn phải trả thêm cho bà T 100.000.000 đồng là trừ hết số nợ 600.000.000 đồng nên hai bên mới lập hợp đồng đặt cọc với nhau bà T1 có ký nhận là người làm chứng. Bà T1 chỉ biết việc hai bên thỏa thuận chuyển nhượng như trên còn giữa vợ chồng bà P1 nợ tiền của bà T là tiền gì và như thế nào thì bà T1 không biết rõ. Đến ngày 22/8/2023 tại nhà bà T thì bà P1 có yêu cầu bà T viết giấy xác nhận vợ chồng bà P1 còn nợ bà T 100.000.000 đồng thì vợ chồng bà P1 mới ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng nhưng bà T không viết thành giấy riêng mà viết luôn ở mặt sau của hợp đồng đặt cọc với nội dung:*"Tôi Nguyễn Thị Ánh T đồng ý sự thỏa thuận khi nào chị Đỗ Thị Kim P1 thanh toán số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) tôi sẽ làm đơn bãi nại cho chị Đỗ Thị Kim P1"* với sự chứng kiến của ba bên trong đó có bà T1, còn việc bà T viết thêm số 1 vào thời gian nào thì bà T1 không biết, nên việc bà T khai là do bà T viết thêm vào tại phòng công chứng có sự chứng kiến của bà T1 và bà P1 là không đúng. Vì sau khi bà T viết xong thì bà T1 có dùng điện thoại chụp lại nhưng không có ghi số 1, sau đó bà T giữ giấy đặt cọc cầm về và viết thêm lúc nào thì bà T1 không biết.

Ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên toà: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc là 900.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật nên đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn cư trú tại thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý và giải quyết là đúng với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tiền gốc:

[2.1.1] Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 23/11/2022 (bút lục số 52) thì vợ chồng ông H, bà T cho vợ chồng ông P và bà P1 vay số tiền là 900.000.000 đồng, thời hạn trả nợ chậm nhất vào ngày 01/01/2023 nhưng khi đến hạn bị đơn không trả được nợ cho nguyên đơn. Theo lời khai của nguyên đơn tại đơn khởi kiện ngày 28/02/2023

(bút lục số 07) và trong quá trình giải quyết vụ án đều xác nhận khi đến hạn trả nợ nguyên đơn đã đi đòi nợ nhiều lần nhưng bị đơn cố tình chây ỳ và tìm cách trốn tránh không chịu trả nợ cho nguyên đơn nhưng đến ngày 23/01/2023 thì nguyên đơn tiếp tục cho bị đơn vay tiếp số tiền 700.000.000 đồng, trong khi bị đơn chưa trả số tiền vay lần đầu 900.000.000 đồng cho nguyên đơn nên nguyên đơn cho rằng cho bị đơn vay hai khoản tiền liên tiếp nhau là không phù hợp. Tại giấy vay tiền ngày 23/01/2023 (bút lục số 53) thể hiện ngày 23/01/2023 ông H và bà T cho vợ chồng ông P và bà P1 vay số tiền là 700.000.000 đồng nhưng chỉ có một mình bà P1 ký nhận, ông P không ký nên nguyên đơn khai cho hai vợ chồng bị đơn vay số tiền nêu trên là không có căn cứ, trong giấy vay cũng không ghi thời hạn trả nợ, nguyên đơn cho rằng hai bên thỏa thuận bằng lời nói thời hạn trả nợ là cuối tháng 01/2023, sau đó gia hạn đến cuối tháng 02/2023 (tức ngày 28/02/2023) nhưng bị đơn không thừa nhận có nội dung thỏa thuận này. Trong trường hợp nếu có thỏa thuận thời hạn trả nợ là vào ngày 28/02/2023 thì khi đến hạn bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn thì đồng thời với việc khởi kiện số tiền 900.000.000 đồng thì nguyên đơn cũng đã khởi kiện đối với số tiền 700.000.000 đồng vì nguyên đơn cho rằng bị đơn cố tình chây ỳ không chịu trả nợ nhưng mãi đến ngày 17/5/2023 thì nguyên đơn mới khởi kiện bổ sung số tiền 700.000.000 đồng (bút lục số 23).

[2.1.2] Theo nội dung tin nhắn qua mạng xã hội Zalo do bị đơn cung cấp (bút lục số 44) thể hiện vào lúc 17 giờ 26 phút ngày 17/01/2023 thì bà T nhắn tin cho bà P1 thông báo xuống nhà bà P1 để lấy nợ là phù hợp với lời khai của bà P1 trình bày vào lúc 18 giờ ngày 17/01/2023 tại nhà bà P1, vợ chồng bà P1 ông P đã trả cho bà T 200.000.000 đồng tiền gốc.

[2.1.3] Bà T cho rằng chỉ cho bị đơn vay tiền nhưng không tính lãi nên đối với số tiền 196.800.000 đồng mà bà P1 chuyển khoản cho cháu V3 con gái của bà T là tiền bà P1 trả nợ tiền mua heo thịt của bà T không phải là tiền lãi vay nhưng theo giấy vay tiền thể hiện nội dung khi đến hạn trả nợ thì bị đơn phải trả tiền gốc lẫn tiền lãi cho nguyên đơn nên có căn cứ xác định hợp đồng vay giữa các bên là hợp đồng vay có tính lãi suất. Mặt khác, bà T cho rằng số tiền trên là tiền bà P1 mua nợ heo thịt nhưng không chứng minh được việc bà P1 mua heo thịt của bà T mấy lần, vào thời gian nào, số lượng heo thịt bao nhiêu kg và giá cả là bao nhiêu để tính ra số tiền nợ 196.800.000 đồng. Tại phiên tòa bà P1 cung cấp 01 tờ hóa đơn bán lẻ của bà T đưa cho bà P1 và theo nội dung tin nhắn Zalo mà bà T gửi cho bà P1 (bút lục số 108) đều thể hiện bà T đòi nợ bà P1 số tiền mua heo thịt còn nợ là 75.200.000 đồng nên bà T khai số tiền 196.800.000 đồng là tiền bà P1 nợ heo thịt là không đúng. Cũng tại phiên tòa bà P1 khai số tiền 900.000.000 đồng bà P1 vay của bà T vào 03 lần, cụ thể: ngày 15/9/2022 là 100.000.000 đồng; ngày 12/10/2022 là 500.000.000 đồng; ngày 15/11/2022 là 300.000.000 đồng với lãi suất ngày là 2000 đồng/1 triệu/ngày, do không có tiền trả cho bà T nên đến ngày 23/11/2022 bà T và vợ chồng bà P1 mới viết lại giấy vay số tiền 900.000.000 đồng và thỏa thuận thời hạn trả nợ là từ ngày 23/11/2022 đến ngày 01/01/2023. Sau đó từ ngày 26/11/2022 bà P1 liên tiếp chuyển khoản trả tiền lãi cho bà T là phù hợp với các số tiền gốc và tiền lãi mà bà T viết trong hóa đơn bán lẻ gửi cho bà P1, đồng thời tại nội dung tin nhắn Zalo (bút lục số 108) thể hiện vào lúc 11 giờ 27 phút ngày 12/12/2022 bà T đòi bà P1 trả nợ tiền heo

thịt và đồng ý cho bà P1 chuyển khoản trả số tiền 30.000.000 đồng là phù hợp với thời gian lúc 11 giờ 36 phút ngày 12/12/2022 bà P1 chuyển vào số tài khoản của cháu V3 số tiền 30.000.000 đồng được thể hiện tại bản sao kê của ngân hàng (bút lục số 40). Vì vậy, có căn cứ xác định trong số tiền 196.800.000 đồng mà bà P1 chuyển khoản cho bà T có 166.800.000 đồng là tiền lãi vay, còn lại 30.000.000 đồng là tiền bà P1 trả nợ mua heo thịt của bà T.

[2.1.4] Tại giấy đặt cọc ngày 21/8/2023 (bút lục số 92) thể hiện bà T và bà P1 thỏa thuận sau khi bà T chuyển nhượng thửa đất 3837, tờ bản đồ 15, tại xã E, huyện C cho bà T để cấn trừ số tiền nợ gốc còn lại là 500.000.000 đồng thì bà P1 có nghĩa vụ trả thêm cho bà T 100.000.000 đồng là hai bên đã thanh toán xong số tiền 900.000.000 đồng, hai bên không còn nợ nần gì với nhau, việc thỏa thuận này cũng được bà T xác nhận ở mặt sau của hợp đồng đặt cọc với nội dung: *"Tôi Nguyễn Thị Ánh T đồng ý sự thỏa thuận khi nào chị Đỗ Thị Kim P1 thanh toán số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) tôi sẽ làm đơn bãi nại cho chị Đỗ Thị Kim P1"* có nghĩa nếu bà P1 trả xong số tiền 100.000.000 đồng cho bà T thì bà T sẽ rút đơn khởi kiện vợ chồng ông P bà P1, bà T cho rằng sau khi thỏa thuận nội dung như trên thì bà T đọc lại thấy mình viết thiếu nên đã viết thêm số 01 thành: *"Tôi Nguyễn Thị Ánh T đồng ý sự thỏa thuận khi nào chị Đỗ Thị Kim P1 thanh toán số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) tôi sẽ làm 1 đơn bãi nại cho chị Đỗ Thị Kim P1"* có nghĩa bà T chỉ cam kết sẽ rút đơn đối với số tiền 700.000.000 đồng mà bà T đang kiện vợ chồng bà P1 và việc bà T viết thêm có sự chứng kiến của bà T1 và bà P1 (bút lục số 139) nhưng theo lời khai của bà T1 là người làm chứng trong việc đặt cọc chuyển nhượng đất và đồng thời là chị em họ của bà T (bút lục số 146), lời khai của bà P1 và bản chụp mặt sau của hợp đồng đặt cọc do bà T1 chụp lại và đưa cho bà P1 cung cấp cho Tòa án (bút lục số 82) thì khi thỏa thuận không có số "1" trong nội dung cam kết giữa hai bên mà được bà T viết thêm vào sau khi bà P1 và bà T đã thống nhất với nhau nên lời khai của bà T là không có căn cứ. Ngoài ra, bà T cho rằng số tiền 100.000.000 đồng mà bà P1 hứa trả thêm cho bà T là tiền nợ mua heo thịt nhưng bà T không chứng minh được số tiền này là tiền bà P1 nợ bà T do việc mua bán heo thịt như đã nhận định nêu trên.

[2.1.5] Tại File ghi âm ngày 28/8/2023 (bút lục số 133-134) do bà P1 cung cấp bà T cũng thừa nhận việc khởi kiện vợ chồng ông P bà P1 hai khoản vay với số tiền 1.600.000.000 đồng là không đúng.

[2.1.6] Từ những nhận định và phân tích như trên, có căn cứ xác định vợ chồng ông P bà P1 chỉ vay nguyên đơn số tiền 900.000.000 đồng, vào ngày 17/01/2023 bị đơn trả trực tiếp cho nguyên đơn 200.000.000 tiền gốc, ngày 17/02/2023 bà Y mẹ đẻ của bà P1 trả tiếp 200.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 500.000.000 đồng được nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận cấn trừ vào số tiền chuyển nhượng đất mà nguyên đơn phải trả cho bị đơn. Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chỉ chấp nhận trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng mà hai bên đã thỏa thuận. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng.

[2.2] Về tiền lãi:

[2.2.1] Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả tiền lãi chậm trả của số tiền 900.000.000 đồng, từ ngày 01/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm và tiền lãi của số tiền 500.000.000 đồng, từ ngày 01/3/2023 đến ngày 20/8/2023 với mức lãi suất là 10%/năm, tiền lãi được tính như sau:

- Tiền lãi chậm trả của số tiền 900.000.000 đồng, từ ngày 01/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là: [900.000.000 đồng x 10%/năm x 01 năm] + [900.000.000 đồng x (10% : 365 ngày) x 09 ngày] = 90.000.000 đồng + 2.219.178 đồng = 92.219.000 (đã tính tròn).

- Tiền lãi chậm trả của số tiền 500.000.000 đồng, từ ngày 01/3/2023 đến ngày 20/8/2023 là: [500.000.000 đồng x (10%/: 12 tháng) x 05 tháng + [500.000.000 đồng x (10% : 365 ngày) x 19 ngày] = 20.833.333 đồng + 2.602.739 đồng = 23.436.000 đồng (đã tính tròn).

Tổng tiền lãi là 115.655.000 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.2.2] Đối với số tiền lãi 166.800.000 đồng mà bị đơn chuyển khoản trả cho nguyên đơn với mức lãi suất 2000 đồng/01 triệu/ ngày (tương đương 6%/tháng) là vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do bị đơn không yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền lãi vượt quá quy định nên không xem xét giải quyết là phù hợp.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng. Nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền gốc và tiền lãi không được chấp nhận là 915.655.000 đồng, với mức 36.000.000 đồng + 3% x 115.655.000 đồng = 39.470.000 đồng (đã tính tròn).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 235, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468; Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5, Điều 6, Điều 13 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc H và bà Nguyễn Thị Ánh T. Buộc ông Nguyễn Hoàng P và bà Đỗ Thị Kim P1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Quốc H và bà Nguyễn Thị Ánh T 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)*.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc H và bà Nguyễn Thị Ánh T về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoàng P và bà Đỗ Thị Kim P1 trả số tiền vay còn nợ gồm: tiền gốc 800.000.000 đồng và tiền lãi 115.655.000 đồng.

2. Về án phí:

- Ông Nguyễn Hoàng P và bà Đỗ Thị Kim P1 phải chịu 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Quốc H và bà Nguyễn Thị Ánh T phải chịu 39.470.000 đồng *(Ba mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền 32.675.000 đồng *(Ba mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: AA/2021/0017542 ngày 10/3/2023 và biên lai số: AA/2021/0017651 ngày 02/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Ông Lê Quốc H và bà Nguyễn Thị Ánh T còn phải nộp tiếp 6.795.000 đồng *(Sáu triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Quốc Định